

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		33,374,925,735	32,092,294,867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		957,962,374	93,855,556
1. Tiền	111	1	957,962,374	93,855,556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2,149,204,900	3,559,528,160
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,991,940,460	4,948,789,960
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(2,842,735,560)	(1,389,261,800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,171,226,917	18,530,263,179
1. Phải thu của khách hàng	131	3	16,948,410,022	17,928,561,136
2. Trả trước cho người bán	132		569,481,056	11,300,100
5. Các khoản phải thu khác	135	4	692,015,037	629,081,141
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(38,679,198)	(38,679,198)
IV. Hàng tồn kho	140		7,466,878,373	6,885,800,877
1. Hàng tồn kho	141	5	7,466,878,373	6,885,800,877
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,629,653,171	3,022,847,095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,479,100,853	29,192,410
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	3,150,552,318	2,993,654,685
- Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	158A		74,246,560	74,246,560
- Tạm ứng (141)	158B		3,076,305,758	2,919,408,125
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		5,180,211,827	5,271,955,267
II. Tài sản cố định	220		4,348,703,585	4,469,127,025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1,396,703,585	1,506,631,142
- Nguyên giá	222		12,682,289,298	12,621,543,415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,285,585,713)	(11,114,912,273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		2,952,000,000	2,952,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	10,495,883
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,000,000	30,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	30,000,000	30,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		801,508,242	772,828,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		801,508,242	772,828,242
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		38,555,137,562	37,364,250,134

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		17,400,241,123	15,189,042,937
I. Nợ ngắn hạn	310		17,305,539,122	15,070,551,936
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	6,851,904,700	8,032,985,870
2. Phải trả người bán	312		788,122,082	1,075,939,135
3. Người mua trả tiền trước	313		2,531,690,327	211,961,002
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	2,228,021,975	2,828,072,687
5. Phải trả người lao động	315		993,551,239	1,108,199,463
6. Chi phí phải trả	316		2,053,977,882	219,514,189
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	1,691,323,130	1,411,611,803
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		166,947,787	182,267,787
- Quỹ khen thưởng trích từ LN	323A		77,462,949	83,462,949
- Quỹ phúc lợi trích từ LN	323B		89,484,838	98,804,838
II. Nợ dài hạn	330		94,702,001	118,491,001
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39,782,001	58,571,001
7. Dự phòng Phải trả dài hạn	337		54,920,000	59,920,000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		21,154,896,439	22,175,207,197
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	21,154,896,439	22,175,207,197
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,611,410,000	18,611,410,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,476,397,124	1,476,397,124
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		210,622,640	210,622,640
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		856,466,675	1,876,777,433
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		38,555,137,562	37,364,250,134

Kế toán trưởng

Trần Vĩnh Phương

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Đậ Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	9,908,303,875	2,409,944,876	12,820,713,664	7,229,290,668
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9,908,303,875	2,409,944,876	12,820,713,664	7,229,290,668
4. Giá vốn hàng bán	11	15	7,838,235,237	1,899,881,250	10,938,792,850	4,880,198,363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,070,068,638	510,063,626	1,881,920,814	2,349,092,305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	46,453,257	189,856,634	136,667,568	193,748,104
7. Chi phí tài chính	22	17	475,287,983	189,956,634	1,734,753,143	(647,549,537)
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		281,279,383	48,815,246	181,279,383	253,572,879
8. Chi phí bán hàng	24		2,762,500	-	20,763,792	9,614,102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		938,982,789	305,641,668	1,098,982,789	939,340,314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		699,488,623	204,321,958	(835,911,342)	2,241,435,530
11. Thu nhập khác	31		-	47,435,467	2,936,818	147,435,530
12. Chi phí khác	32		800,000	42,492,206	3,055,000	42,492,206
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(800,000)	4,943,261	(118,182)	104,943,324
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		698,688,623	209,265,219	(836,029,524)	2,346,378,854
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	174,672,155	52,341,304	184,281,234	586,594,698
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		524,016,468	156,923,915	(1,020,310,758)	1,759,784,156
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		282	84	-	946

Kế toán trưởng

Trần Vĩnh Phương

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Đậu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17,504,625,953	10,861,440,639
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,239,327,306)	(7,934,637,233)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,524,240,989)	(2,739,196,168)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(864,252,486)	(566,809,646)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(285,369,309)	(460,032,735)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		237,698,436	(15,918,738,166)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,870,925,811)	(686,547,552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,958,208,488	(17,444,520,861)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	750,850,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130,130,000	6,447,527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		130,130,000	757,297,527
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		(43,150,500)	(756,317,264)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,485,702,700	4,300,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,666,783,870)	(6,916,462,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,224,231,670)	(3,372,779,864)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		864,106,818	(20,060,003,198)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93,855,556	1,560,910,975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		957,962,374	(18,499,092,223)

Nghệ An, ngày 30 tháng 9 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Vĩnh Phương

Nguyễn Đạ Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/09/2011)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO2 được thành lập theo Quyết định số 159/2004-QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Công ty xây lắp điện 3.2 (Công ty TNHH một thành viên) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.2, là Công ty hoạt động độc lập trên mô hình Công ty mẹ - Công ty con của Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO).

Căn cứ vào nghị quyết của Đại hội đồng năm 2006 và quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty, đổi tên Công ty cổ phần xây lắp điện 3.2 thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO2.

Công ty hoạt động theo đăng ký kinh doanh số 2703000465 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 27 tháng 02 năm 2008.

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

- Vốn điều lệ hiện tại :	18.611.410.000 đồng
- Cổ đông nhà nước nắm giữ :	5.854.100.000 đồng
- Cổ đông khác nắm giữ :	12.757.310.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 hoạt động trong các lĩnh vực như : Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị. Sản xuất, mua bán các vật liệu xây dựng (Gạch BLOCK, gạch TERRAZZO) các sản phẩm bê tông khác. Gia công chế tạo vật tư phụ kiện phục vụ cho xây lắp các công trình điện. Sản xuất các sản phẩm cơ khí, cột thép. Mua bán vật tư thiết bị điện. Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện. Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (lập và thẩm định dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án). Khảo sát công trình. đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ nhà đất. Mua bán hàng trang trí nội thất, ngoại thất. Thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình;

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo thông tin nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2005 đến hết ngày 31/12/2005

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/07/2011 và kết thúc vào ngày 30/09/2011.

III. Chế độ kế toán áp dụng và thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Công ty đã thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.

Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc

10-30 năm

Máy móc thiết bị	5-8 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, diện tích 1.800m² tại thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, nguyên giá 2.952.000.000 đồng. Tài sản này không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được xác định theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% như trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

Diễn giải	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	927,752,799	440,389

Tiền gửi ngân hàng	30,209,575	93,415,167
Cộng	<u>957,962,374</u>	<u>93,855,556</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Diễn giải	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cổ phiếu VE9	24,822,000	24,822,000
Cổ phiếu VNE	2,467,118,460	2,423,967,960
Cổ phiếu SBA	2,500,000,000	2,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(2,842,735,560)</u>	<u>(1,389,261,800)</u>
Cộng	<u>2,149,204,900</u>	<u>3,559,528,160</u>

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Diễn giải	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Khách hàng xây lắp	16,527,803,542	17,035,277,530
Khách hàng mua gạch	<u>420,606,480</u>	<u>893,283,606</u>
Cộng	<u>16,948,410,022</u>	<u>17,928,561,136</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Diễn giải	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	121,771,729	123,931,729
Phải thu khác	<u>570,243,308</u>	<u>505,149,412</u>
Cộng	<u>692,015,037</u>	<u>629,081,141</u>

5. HÀNG TỒN KHO

Diễn giải	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,474,273,908	1,019,423,609
Công cụ, dụng cụ	38,899,046	26,666,994
Chi phí SXKD dở dang (*)	4,238,250,449	4,255,604,319
Thành phẩm	1,552,459,755	1,584,105,955
Hàng gửi đi bán	162,995,215	0
Cộng	7,466,878,373	6,885,800,877

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Diễn giải	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	74,246,560	74,246,560
Tạm ứng	3,076,305,758	2,919,408,125
Cộng	3,150,552,318	2,993,654,685

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
I	Nguyên giá					
	Tại 31/12/2010	3,641,928,654	6,895,798,798	1,703,183,282	380,632,681	12,621,543,415
	Tăng trong kỳ	10,495,883			50,250,000	60,745,883
	Thanh lý, nhượng bán					0
	Tại 30/09/2011	3,652,424,537	6,895,798,798	1,703,183,282	430,882,681	12,682,289,298
II	Hao mòn lũy kế					
	Tại 31/12/2010	2,298,023,273	6,833,598,755	1,683,777,782	299,512,463	11,114,912,273

	Khấu hao trong kỳ	108,310,177	31,098,709	9,702,750	21,561,804	170,673,440
	Thanh lý, nhượng bán					0
	Tại 30/09/2011	2,406,333,450	6,864,697,464	1,693,480,532	321,074,267	11,285,585,713
III	Giá trị còn lại					
	Tại 31/12/2010	1,343,905,381	62,200,043	19,405,500	81,120,218	1,506,631,142
	Tại 30/09/2011	1,246,091,087	31,101,334	9,702,750	109,808,414	1,396,703,585

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH :

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất 1.800 m2 tại thị xã Cửa Lò trị giá 2.952.000.000 đồng

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Diễn giải	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào Cty thủy điện Hồi Xuân	30,000,000	30,000,000
Cộng	30,000,000	30,000,000

10. VAY NGẮN HẠN

Diễn giải	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	6,851,904,700	8,032,985,870
Cộng	6,851,904,700	8,032,985,870

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn giải	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,226,375,606	1,971,534,293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	755,183,849	856,271,924
Tiền thuê đất	246,462,500	-
Các loại thuế, phí khác	20	266,470
Cộng	2,228,021,975	2,828,072,687

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

Diễn giải	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	2,462,401	102,401
BHXH	82,370,302	151,569,297
BHYT	190,394,573	103,589,625
BHTN	79,220,326	-
Phải trả VNECO	184,320,873	184,320,873
Phải trả cổ phần người nghèo trả chậm	251,440,000	251,440,000
Phải trả khác (*)	901,114,655	720,589,607
Cộng	1,691,323,130	1,411,611,803

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Tổng Công ty VNE	5,854,100,000	5,854,100,000
Vốn góp của Cổ đông khác	12,757,310,000	12,757,310,000
Cộng	18,611,410,000	18,611,410,000

14. DOANH THU

Diễn giải	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12,517,884,549	6,635,242,759
Doanh thu bán gạch	302,829,115	591,458,309
Cộng	12,820,713,664	6,635,242,759

15. GIÁ VỐN

Diễn giải	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10,923,508,512	4,423,821,281
Giá vốn gạch	202,053,349	453787482
Cộng	11,125,561,861	4,423,821,281

16. DOANH THU TÀI CHÍNH

Diễn giải	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Lãi tiền gửi	6,537,568	6,447,527
Cổ tức	130,130,000	187,600,000
Cộng	136,667,568	194,047,527

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Diễn giải	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
CP hoạt động mua bán chứng khoán	-	98,226,624
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1,453,473,760	(999,349,040)
Chi phí lãi vay	281,279,383	253,572,879
Cộng	1,734,753,143	(647,549,537)

18. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Diễn giải	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(836,029,524)	2,346,378,854
Tổng thu nhập chịu thuế	737,124,939	2,346,378,854
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN	184,281,234	586,594,698
Chi phí thuế TNDN hiện hành	184,281,234	586,594,698

Kế toán trưởng

Vinh, ngày 20 tháng 10 năm 2011
Giám đốc

Trần Vĩnh Phương

Nguyễn Đậu Thảo